TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2021
"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo.
2- Ông Bùi Mạnh Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện T, tỉnh A* ***tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 311/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐST–HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh A. (có mặt)

Bị đơn: Ông Đoàn Văn T2 sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh A. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-9-2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà T và ông T2 cưới nhau năm 1987, đến ngày 21-5-2015 ông bà mới đăng ký kết hôn tại xã L, huyện T, tỉnh A. Sau thời gian sống chung đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T2 nghiện rượu, nhiều lần uống rượu rồi gây chuyện, đánh và đuổi bà T ra khỏi nhà, những lần như vậy bà T phải đến nhà em ruột ở khoảng một tháng mới trở về. Sự việc cứ lặp đi lặp lại vì vậy bà T không thể sống chung với ông T2 được nữa, tình thương vợ chồng không còn do đó bà T xin ly hôn với ông T2. Về con chung, bà T và ông T2 có 03 người con chung tên Đoàn Thị Bé D, sinh ngày 20-8-1988; Đoàn Thị Bé L, sinh ngày 10-01-1990 và Đoàn Thái T, sinh ngày 16-6-1996 hiện nay đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất

tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con. Tài sản chung của bà T và ông T2 gồm có thửa đất số 209 loại đất trồng lúa, thửa đất số 280 loại đất ở nông thôn thuộc tờ bản đồ 17, xã L, huyện T, tỉnh A và 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên thửa đất số 280. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của người khác đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T2 đứng tên. Khi ly hôn bà T yêu cầu chia tài sản, cụ thể bà T nhận hưởng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 208 và ngôi nhà cấp 4 trên đất, giao cho ông T2 toàn bộ thửa đất số 209. Ngoài ra tài sản chung còn có tủ, bàn, ghế và đồ dùng sinh hoạt nhưng bà T không yêu cầu chia.

Theo đơn xin hòa giải đề ngày 10-12-2020 và Biên bản ghi lời khai, bị đơn là ông Đoàn Văn T2 trình bày: Ông T2 không đồng ý ly hôn với bà T vì ông còn nhiều tình cảm với vợ và gia đình. Trước đây do ông có uống rượu và không kiềm chế được bản thân nên có lời nói nặng nhẹ và hành hung bà T làm cho bà T bị tổn thương. Nay ông mong có cơ hội sửa chữa lỗi lầm để gia đình sum họp. Việc bà T yêu cầu chia tài sản chung ông T2 không đồng ý, nếu trường hợp phải chia tài sản chung thì ông T2 đề nghị cho ông nhận phần đất ruộng để làm sinh sống, giao toàn bộ phần nhà và đất ở cho bà T. Các tài sản khác như tủ, bàn, ghế và đồ dùng sinh hoạt không yêu cầu chia.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh A: Quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự phiên tòa sơ thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án, qua lời trình bày của các đương sự cùng với tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ được vì vậy áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T đối với ông T2. Về con chung tất cả 03 con của ông T2 bà T đã trưởng thành nên không giải quyết việc nuôi con. Tài sản chung, bà T yêu cầu chia gồm 02 thửa đất là thửa số 209, loại đất trồng lúa và thửa đất số 280, loại đất ở nông thôn thuộc tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh A và 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 280. Bà T có nguyện vọng được nhận thửa đất số 280 cùng với ngôi nhà cấp 4 trên đất, ông T2 có nguyện vọng được nhận thửa đất số 209, do hai bên thống nhất việc phân chia tài sản vì vậy chấp nhận yêu cầu của bà T. Các tài sản khác như tủ, bàn, ghế, đồ dùng sinh hoạt bà T và ông T2 không yêu cầu chia nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa bà Lê Thị T với ông Đoàn Văn T2 là tranh chấp về ly hôn. Căn cứ quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Bị đơn là ông T2 đã được Tòa án thông báo phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn

không có mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hôn nhân giữa bà Lê Thị T với ông Đoàn Văn T2 là hôn nhân hợp pháp, được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh A (Giấy chứng nhận số 28/2015). Sau thời gian sống chung đến cuối năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình của ông T2 thay đổi, nhiều lần uống rượu say và có hành vi bạo lực gia đình đánh đuổi bà T ra khỏi nhà nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn. Tại phiên tòa ngày 18-01-2021 ông T2 đồng ý ly hôn với bà T, như vậy hôn nhân giữa bà T và ông T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T đối với ông T2.

[3] Về con chung: Cả 03 người con chung của bà T và ông T2 đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất tinh thần nên không giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng bà T yêu cầu chia gồm thửa số 209, diện tích 2851m^2, loại đất lúa và thửa đất số 280, diện tích 197m^2, loại đất ở tại nông thôn thuộc tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh A và 01 ngôi nhà cấp 4 có mái che bên hông nhà. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng của người khác và Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T2 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 510059 cấp ngày 28-8-2002 và số AK 951238 cấp ngày 20-12-2007.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27-01-2021 và ngày 11-3-2021 thì trên thửa đất số 280 ông T2 bà T có cất 01 ngôi nhà cấp 4 chiều ngang phía trước là 9,5m; chiều ngang phía sau là 10,9m, dài 13m, kết cấu mái lợp tôn xi măng, vách tường, nền lát gạch men. Mái che (tiền chế) cặp hành lang bên hông nhà lợp tôn thiếc, cột, kèo, đòn tay làm bằng xà gồ thép, chiều ngang 4m, chiều dài 8,5m và cây lâu năm trồng trên đất gồm 01 cây xoài, 01 cây mai. Thửa đất số 209 ông T2 bà T đào ao lấy đất đắp nền liền với đất thổ thửa 280, phần diện tích ao và nền là 178,75m^2 (ngang 6,5m; dài 27,5m), trên nền đất này có 01 nhà tạm để nấu ăn (chiều ngang 2,5m; dài 4,8m), 01 cây dừa loại A, 01 cây bơ loại A, 01 cây mận loại A. Trong quá trình giải quyết, bà T có nhu cầu được nhận thửa đất số 280 cùng với ngôi nhà cấp 4, mái che trên đất, chia cho ông T2 thửa đất số 209, ai nhận hưởng thửa đất nào thì nhận hưởng luôn vật kiến trúc và cây trồng trên thửa đất đó. Ông T2 cũng có ý kiến là ông muốn nhận thửa đất lúa (thửa 209) và ai nhận hưởng thửa đất nào thì hưởng luôn vật kiến trúc, cây trồng trên thửa đất đó. Bà T, ông T2 không yêu cầu định giá trị tài sản để tính giá trị chênh lệch. Xét thấy các đương sự đã thống nhất ý kiến trong việc chia tài sản chung, vì vậy căn cứ Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà T. Cụ thể chia cho bà T được hưởng thửa đất số 280 cùng với ngôi nhà cấp 4, mái che và cây trồng trên đất; chia cho ông T2

được hưởng thửa đất số 209 cùng với 01 nhà tạm để nấu ăn (chiều ngang 2,5m; dài 4,8m), 01 cây dừa loại A, 01 cây bơ loại A, 01 cây mận loại A.

[5] Do nhà ở là tài sản chung đã chia và giao cho bên bà T hưởng nên hiện tại ông T2 có khó khăn về chỗ ở, vì vậy cho ông T2 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt theo quy định tại Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình. Các tài sản khác như bàn, ghế, tủ, đồ dùng sinh hoạt bà T và ông T2 không yêu cầu chia nên không xem xét. Ông T2 và bà T đều trình bày không có nợ chung nên không cần xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, bà bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà T, ông T2 mỗi người phải chịu phân nửa, vì vậy ông T2 phải hoàn trả cho bà T số tiền là 1.500.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn, bà T và ông T2 phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Tuy nhiên do bà T, ông T2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, vì vậy các đương sự được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 35, 39, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật người cao tuổi;

Áp dụng các điều 56, 59, 62 và 63 Luật hôn nhân và gia đình;

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lê Thị T đối với ông Đoàn Văn T2.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Đoàn Văn T2.

- Về chia tài sản chung: Tài sản chung của bà Lê Thị T và ông Đoàn Văn T2 được chia gồm thửa số 209, diện tích 2851m^2, loại đất lúa và thửa đất số 280, diện tích 197m^2, loại đất ở tại nông thôn, thuộc tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh A đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn T2; 01 ngôi nhà cấp 4 có gắn mái che (tiền chế) trên thửa đất số 280.

Chia cho bà Lê Thị T được hưởng thửa đất số 280, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là 197m^2, loại đất ở tại nông thôn (ONT), cùng với vật kiến trúc trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 có gắn mái che (nhà cấp 4, kết cấu mái lợp tôn xi măng, vách tường, nền lát gạch men, chiều ngang phía trước là 9,5m; chiều ngang phía sau là 10,9m, dài 13m; Mái che bằng tôn thiếc cột, kèo, đòn tay làm bằng xà gồ thép, chiều ngang 4m, chiều dài 8,5m và cây lâu năm trồng trên đất gồm 01 cây xoài, 01 cây mai.

Chia cho ông Đoàn Văn T2 được hưởng thửa đất số 209, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là 2.851m^2, loại đất lúa và trên đất có 01 nhà tạm để nấu ăn (chiều ngang 2,5m; dài 4,8m), 01 cây dừa loại A, 01 cây bơ loại A, 01 cây mận loại A.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

2- Ông Đoàn Văn T2 được quyền lưu cư tại căn nhà đã chia cho bà Lê Thị T trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn lưu cư buộc ông Đoàn Văn T2 phải giao nhà cho bà Lê Thị T.

3- Về chi phí tố tụng: Bà bà Lê Thị T, ông Đoàn Văn T2 mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng vì vậy buộc ông T2 phải hoàn trả cho bà T số tiền là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng.

4- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chưa trả thì ông Đoàn Văn T2 còn phải trả thêm tiền lãi tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T và ông Đoàn Văn T2 được miễn toàn bộ tiền án phí.

6- Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26-3-2021). Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

7- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, h. Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Quốc Tiến